

**Phụ lục:**

**Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt  
sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2017QĐ-UBND  
ngày 26 /7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng nộp tiền dịch vụ	Mức thu (***)		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số tiền	
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình không hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>	đồng/hộ/tháng		
1	Hộ ở xã	đồng/hộ/tháng	12.000	
2	Hộ ở phường, thị trấn	đồng/hộ/tháng	20.000	
<b>II</b>	<b>Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ</b>	đồng/hộ/tháng	30.000	
<b>III</b>	<b>Trường học, nhà trẻ</b>	đồng/đơn vị/tháng		
1	Nội trú, bán trú		120.000	
2	Trên 1000 học sinh		120.000	
3	Từ 500 - 1000 học sinh		60.000	
4	Dưới 500 học sinh		35.000	
<b>IV</b>	<b>Cơ quan hành chính, sự nghiệp, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đơn vị lực lượng vũ trang, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, các cơ sở tôn giáo</b>	đồng/đơn vị/tháng	60.000	
<b>V</b>	<b>Doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống</b>			
1	Lượng rác thải dưới 01 m <sup>3</sup> /tháng	đồng/đơn vị/tháng	210.000	
	<i>Trong đó: áp dụng tại huyện Phú Quý</i>	đồng/đơn vị/tháng	180.000	
2	Lượng rác thải từ 01 m <sup>3</sup> /tháng trở lên	đồng/m <sup>3</sup> rác	195.000	(*)
<b>VI</b>	<b>Nhà trọ, nhà nghỉ</b>	đồng/đơn vị/tháng		
1	Dưới 05 phòng		75.000	
	<i>Trong đó: áp dụng tại huyện Phú Quý</i>		60.000	

2	Từ 05-10 phòng		120.000	
	<i>Trong đó: áp dụng tại huyện Phú Quý</i>		95.000	
3	Trên 10 phòng		210.000	
	<i>Trong đó: áp dụng tại huyện Phú Quý</i>		180.000	
<b>VII</b>	<b>Khu du lịch (các cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ trong khu du lịch)</b>	đồng/m <sup>3</sup> rác	195.000	(*)
<b>VIII</b>	<b>Hộ kinh doanh chế biến hải sản và giết, mổ động vật và Hộ kinh doanh dịch vụ khác</b>			
1	Lượng rác thải dưới 01 m <sup>3</sup> /tháng	đồng/đơn vị/tháng	210.000	
	<i>Trong đó: áp dụng tại huyện Phú Quý</i>		180.000	
2	Lượng rác thải từ 01 m <sup>3</sup> /tháng trở lên	đồng/m <sup>3</sup> rác	195.000	(*)
<b>IX</b>	<b>Bệnh viện, Cơ sở y tế</b>			
1	Rác thải sinh hoạt tại trạm y tế xã, phường, thị trấn	đồng/đơn vị/tháng	120.000	
2	Rác thải sinh hoạt tại Bệnh viện và các cơ sở y tế khác	đồng/m <sup>3</sup> rác	195.000	(*)
<b>X</b>	<b>Nhà máy, cơ sở sản xuất</b>			
	Rác thải sinh hoạt	đồng/m <sup>3</sup> rác	195.000	(*)
<b>XI</b>	<b>Chợ, Nhà ga, Bến tàu, Bến xe và khu vực khác</b>	đồng/m <sup>3</sup> rác	195.000	(*)
<b>XII</b>	<b>Công trình xây dựng</b>	đồng/công trình	0,05% giá trị xây lắp công trình	(**)

**Ghi chú:**

(\*): Đơn vị thu phí có trách nhiệm xác định cụ thể khối lượng rác thải của các đơn vị có rác thải để đảm bảo thu đúng, đủ theo thực tế phát sinh.

(\*\*): Giá trị xây lắp công trình: là giá trị xây lắp trước thuế và không bao gồm chi phí thiết bị.

(\*\*\*) : Mức thu quy định trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.